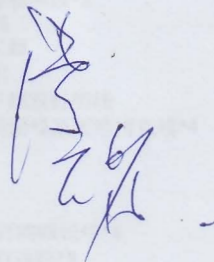


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

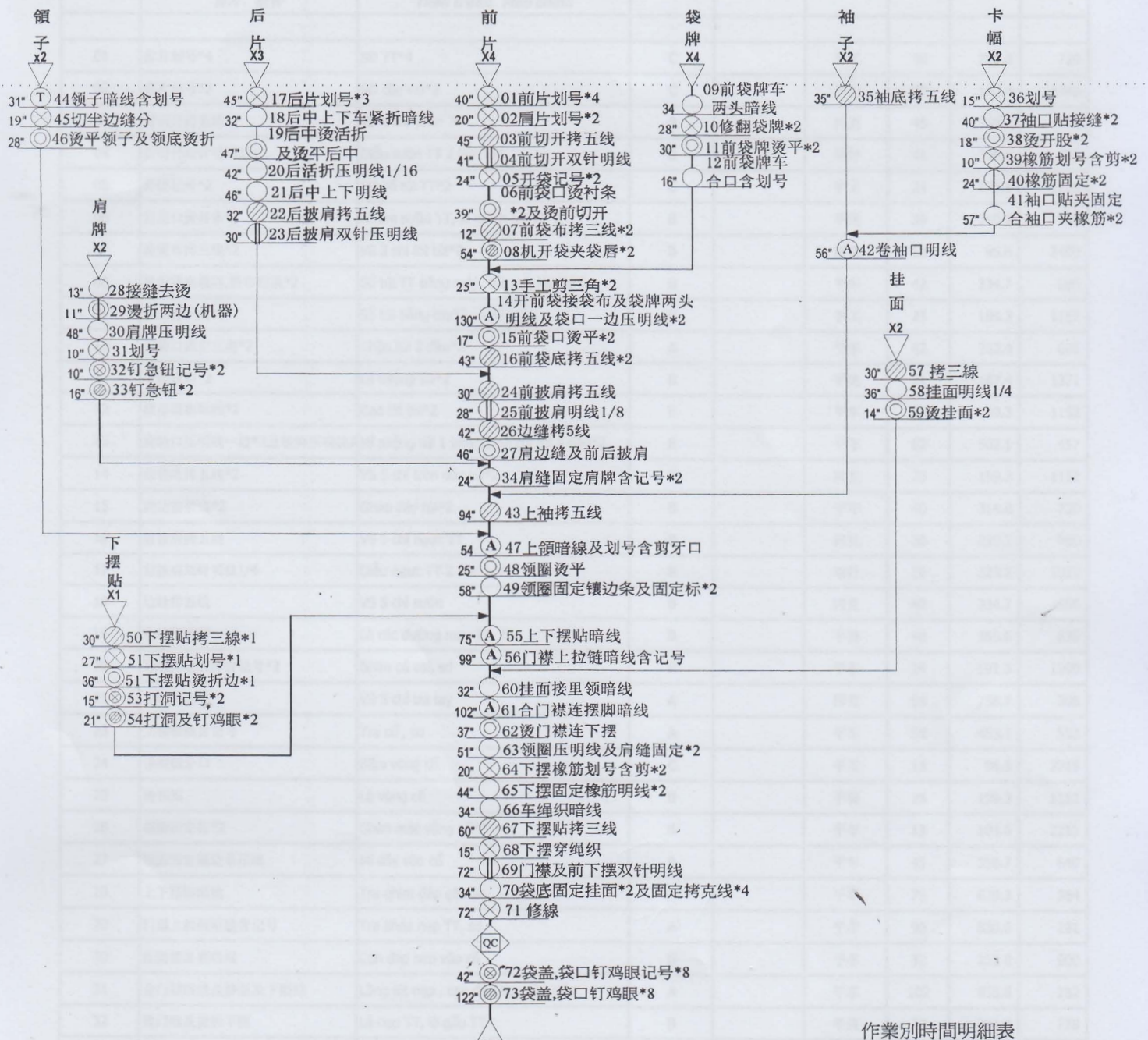
款式: G16-191J	款式說明: 女装夾克 订单:6400 件	制表人: 阿草	日期: 2016/06/16	文件編號:
參考雷同款: G16-017J 			照片  	
生產車縫時間: 2690	特車組時間: 106	總時間: 2796		
生產出數: 10.71	特車組出數: 272	IE 總出數: 10.30		

PPIC 主管:



作業時間核定表

作業項目	標準時間 (分)	實際時間 (分)
縫製前準備	12.57	
縫製中準備	1.71	
縫製後準備	3	4.5
縫製時間	341	
縫製後整理	1.81	3.5
縫製時間	359.09	16.5
縫製時間	10.71	2.71
縫製時間	2796	10.30



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	1797	
雙針車作業	171	
特種車作業	0	48
手燙作業	341	
手工作業		
合計工時 (秒)	2690	106
出數 (件)	10.71	272
總合計工時	2796	總出數 10.30



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: G16-191 J

DATE: 16/06/2016

Taipei IE output: 10.69

Vietnam IE output: 10.71

10.71

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính						
01	前片划号*4	SD TT*4	C		手工	40	296.8	720
02	肩片划号*2	SD cầu vai*2	C		手工	20	148.4	1440
03	前切开拷五线	VS 5 chỉ sườn TT	B		拷克	45	358.7	640
04	前切开双针明线1/4	Điều sườn TT 2 kim 1/4	B		双针	41	326.8	702
05	开袋记号*2	SD ổ túi TT*2	C		手工	24	178.1	1200
06	前袋口烫衬条*2	Là êm sườn TT, là méch túi TT*2	B		手烫	39	310.8	738
07	前袋布拷三线*2	VS 3 chỉ lót túi*2	B		拷克	12	95.6	2400
08	机开袋夹袋牌,袋布暗线*2	Bổ túi TT bằng máy, đặt coi, lót túi*2	B		平车	42	334.7	686
09	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay*2	B		手工	25	199.3	1152
10	前袋口固定三角*2	Chặn túi 2 đầu*2	A		平车	42	352.4	686
11	烫前袋口*2	Là miệng túi*2	B		手烫	21	167.4	1371
12	接前袋布暗线*2	Cán lót túi*2	B		平车	25	199.3	1152
13	前袋口压明线一边*2及袋牌压明线	Mí miệng túi 1 bên*2, mí coi túi 2 đầu*2	B		平车	63	502.1	457
14	前袋底拷五线*2	VS 5 chỉ tròn đáy túi*2	B		拷克	25	199.3	1152
15	固定前袋底*2	Ghim đáy túi*2	B		平车	40	318.8	720
16	前披肩拷五线	VS 5 chỉ ngực TT	B		拷克	30	239.1	960
17	前披肩双针明线1/4	Điều ngực TT 2 kim 1/4	B		双针	28	223.2	1029
18	边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn	B		拷克	42	334.7	686
19	全缝份烫平	Là các đường may TT, TS	B		手烫	46	366.6	626
20	肩缝固定肩牌含记号*2	Ghim cá vai, sd	B		平车	24	191.3	1200
21	上袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay	A		拷克	94	788.7	306
23	上领暗线含记号	Tra cổ, sd	A		平车	54	453.1	533
24	领圈剪牙口	Bấm vòng cổ	C		手工	13	96.5	2215
25	烫领圈	Là vòng cổ	B		手烫	25	199.3	1152
26	领圈固定标*2	Ghim mác vòng cổ*2	B		平车	13	103.6	2215
27	领圈固定镶边条压线	Mí dây vào cổ	B		平车	45	358.7	640
28	上下摆贴暗线	Tra ghim đáp gấu áo	A		平车	75	629.3	384
29	门襟上拉链暗线含记号	Tra khóa nẹp TT, sd	A		平车	99	830.6	291
30	挂面接里领暗线	Cán đáp nẹp vào cổ	B		平车	32	255.0	900
31	合门襟暗线及挂面及下摆贴	Lồng lót nẹp, cán đáp nẹp vào gấu	A		平车	102	855.8	282
32	烫门襟及烫折下摆	Là nẹp TT, là gấu TT	B		手烫	37	294.9	778
33	领圈压明线一段及固定肩缝*2	Mí vòng cổ, ghim vai*2	B		平车	51	406.5	565
34	下摆橡筋划号含剪*2	SD chun gấu, cắt*2	C		手工	20	148.4	1440
35	下摆贴固定橡筋明线*4	Chặn chun vào gấu áo*4	B		平车	44	350.7	655
36	车绳织暗线	May dây gấu	B		平车	34	271.0	847
37	下摆穿绳织	Luồn dây gấu	C		手工	15	111.3	1920
38	下摆贴拷三线*1	VS 3 chỉ gấu áo	B		拷克	60	478.2	480
39	门襟双针含下摆双针明线1/4	Điều nẹp khóa 2k+ gấu 1 đoạn*2 1/4	A		双针	72	604.1	400
40	边缝固定标*2	Ghim mác sườn*2	B		平车	23	183.3	1252
41	袋底固定挂面*2,固定拷克线*4	Ghim túi vào đáp nẹp*2, ghim vs chỉ *2+2	B		平车	34	271.0	847
42	袋盖,袋口钉鸡眼记号*8	Sd vị trí đính cúc bấm nắp túi, túi*8	C		手工专车	33	244.9	873
43	袋盖,袋口钉鸡眼*8	Đính cúc bấm nắp túi, túi*8	B		专车	41	326.8	702

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-191 J**
DATE: **16/06/2016**

Taipei IE output: **10.69**
Vietnam IE output: **10.71** **10.71**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
XZ	修綫	Cắt chỉ	C		手工	72	534.2	400
	前袋牌*2	Coi túi TT*2						
A01	前袋牌車兩頭暗綫*2	Chặn coi túi 2 đầu*2	B		平車	34	271.0	847
A02	修翻袋牌*2	Sửa lộn coi túi*2	C		手工	28	207.8	1029
A03	前袋牌燙平*2	Là êm coi túi*2	B		手燙	30	239.1	960
A04	前袋牌划號*2	SD miệng coi túi*2	C		手工	8	59.4	3600
A05	前袋牌固定一道*2	Ghim miệng coi túi*2	B		平車	8	63.8	3600
	挂面*2	Đáp nẹp*2						
B01	挂面拷三綫	VS 3 chỉ nẹp	B		拷克	30	239.1	960
B02	挂面明綫1/4(喇叭)	Điều đáp nẹp 1/4	B		平車	36	286.9	800
B03	燙平挂面	Là đáp nẹp	B		手燙	14	111.6	2057
	下摆貼*1	Đáp gấu áo*1						
C01	下摆貼划號*1	SD đáp gấu áo*1	C		手工	27	200.3	1067
C02	下摆貼燙折*1	Là gấp đáp gấu áo	B		手燙	36	286.9	800
C03	下摆釘鸡眼記號*2	SD đính khuy mắt gà*2	C		手工专车	15	111.3	1920
C04	下摆打洞及釘鸡眼*2	Đục lỗ, đính khuy mắt gà	B		专车	21	167.4	1371
C05	下摆貼車一道夾橡筋(橡筋車)	Ghim chun vào đáp gấu	B		平車	42	334.7	686
	后片*1+剪片*2	Thân sau*1+ cẩu vai*2						
D01	后片划號*1+ 剪片*2	SD TS*1+ cẩu vai*2	C		手工	45	333.9	640
D02	后中上下車一段暗綫	Can chắp giữa sau trên dưới 1 đoạn	B		平車	32	255.0	900
D03	后中燙折活折及燙平后中	Là gấp ly TS	B		手燙	47	374.6	613
D04	后中活折壓明綫1/16	Mí ly giữa sau 1/16	B		平車	42	334.7	686
D05	后中縫上下端明綫	Điều ly giữa sau trên dưới	B		平車	46	366.6	626
D06	后披肩拷五綫	VS 5 chỉ ngực TS	B		拷克	32	255.0	900
D07	后披肩雙針明綫1/4	Điều ngực TS 2 kim 1/4	B		雙針	30	239.1	960
	肩牌*2	Cá vai*2						
E01	肩牌接縫燙去*2	Can cá vai đi ép*2	B		平車	13	103.6	2215
E02	肩牌燙折兩邊*2	Là gấp cá vai 2 bên*2	C		专车	11	81.6	2618
E03	肩牌壓明綫1/16*2	Mí cá vai*2 1/16	B		平車	48	382.6	600
E04	袖帶釘急鈕記號*2	Sd vị trí đính cúc bấm cá vai*2	C		手工专车	10	74.2	2880
E05	肩牌釘急鈕*2	Đính cúc bấm cá vai*2	B		专车	16	127.5	1800
	袖口貼*2	Đáp gấu tay*2						
F01	袖口貼划號*2	SD đáp gấu tay*2	C		手工	15	111.3	1920
F02	袖口貼接縫*2	Can đáp gấu tay*2	B		平車	40	318.8	720
F03	袖口貼燙開股*2	Là rẽ đáp gấu tay*2	B		手燙	18	143.5	1600
F04	橡筋划號含剪*2	SD chun đáp gấu tay*2, cắt	C		手工	10	74.2	2880
F05	橡筋固定*2	Chặn chun đáp gấu tay*2	B		平車	24	191.3	1200
F06	袖口貼夾固定合口夾橡筋*2	Đặt chun, ghim miệng đáp gấu tay*2	B		平車	57	454.3	505
	袖子*2	Tay*2						
G01	袖底拷五綫*2	VS 5C bụng tay*2	B		拷克	35	279.0	823
G02	卷折袖口明綫夾松緊帶	Tra đáp gấu tay 5 chỉ	A		平車	56	469.8	514

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-191 J**

DATE: **16/06/2016**

Taipei IE output: **10.69**

Vietnam IE output: **10.71**

10.71

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量刺 Sàn lượng
	領子*2	Cổ*2						
H01	領子暗線含划号	Can chắp cổ bìa mẫu, sd	B		平车	31	247.1	929
H02	領子切半边縫分	Sửa lộn cổ	C		手工	19	141.0	1516
H03	領子燙平, 領底燙折边	Là sống cổ, là gấp chân cổ lót	B		手燙	28	223.2	1029
	TOTAL					2796	22,300	10.30



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	1797		
双针车作业 2 kim	171		
特种车作业 Đặc chủng	0	48	0
手燙作业 Là	341		
手工作业 Cơ tay	381	58	
合記工時(秒) Tổng thời gian	2690	106	
出数(件)(SLC N)	10.71	272	
总合計時(秒) Tổng cộng thời gian	2796		10.30

製表人: **THAO**